

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 604/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 17 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Cẩm Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 485/TTr-UBND ngày 7/3/2022 (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 780/TTr-STMMT ngày 14/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Cẩm Xuyên (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		63703,53	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.746,64	78,10
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.904,81	17,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.554,58</i>	<i>16,57</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	350,24	0,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.099,37	1,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.418,99	6,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.697,66	27,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.917,41	18,71
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.435,79	10,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.089,52</i>	<i>1,71</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	634,91	1,00
1.8	Đất làm muối	LMU	5,52	0,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	632,18	0,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.749,30	20,01
	Trong đó:			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	79,10	0,12
2.2	Đất an ninh	CAN	51,98	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	222,96	0,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	127,32	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,52	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,54	0,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	49,36	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.126,08	8,05
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2.765,19	4,34
-	Đất thủy lợi	DTL	1.122,14	1,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,23	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,32	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	173,08	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	154,55	0,24
-	Đất công trình năng lượng	DNL	65,87	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,64	0,01
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,97	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	37,07	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,92	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	758,31	1,19
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	12,79	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42,23	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,09	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.851,82	2,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	310,92	0,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,66	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,38	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	42,05	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.062,69	1,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.611,22	5,67
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	12,36	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.207,59	1,89
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KĐT	2.979,59	4,68
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.929,00	17,16
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	32.375,60	50,82
6	Khu du lịch	KDL	1.557,00	2,44
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	28.541,95	44,80
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	222,96	0,35
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	300,29	0,47
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	123,12	0,19
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.576,45	4,04
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	899,02
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	374,71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	374,41
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	312,63
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,88
1.7	Đất làm muối	LMU	7,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	154,22
	Trong đó:		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,59
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	23,30
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	1,58
-	Đất thủy lợi	DTL	1,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,95
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,10
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,17
2.4	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,60
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	11,17
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,14
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	87,99
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,26

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	692,15
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	374,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>374,41</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>0,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	94,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	86,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	12,12
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	111,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,88
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	7,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	201,49
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,49



4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,93
	Trong đó:		
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	185,06
	Trong đó:		
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,32
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,20
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	22,08
-	Đất thủy lợi	DTL	18,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,98
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,25
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,22
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,80
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,15
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,30
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,40
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT	9,99
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Cẩm Xuyên có 285 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên có trách nhiệm:

- Cập nhật danh mục công trình dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Xuyên;
- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;


- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₂. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn